

Số: 136/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành
ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2542/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 6090/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 và các Báo cáo: số 279/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022, số 6096/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022, số 292/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 191/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	54.000.000 triệu đồng
a) Thu hoạt động xuất nhập khẩu:	12.000.000 triệu đồng
b) Thu nội địa:	42.000.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	31.960.596 triệu đồng
a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	30.600.000 triệu đồng
b) Bổ sung từ ngân sách trung ương:	1.360.596 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương	31.960.596 triệu đồng
Trong đó:	
a) Chi đầu tư phát triển:	13.200.000 triệu đồng
b) Chi thường xuyên :	16.470.000 triệu đồng
c) Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu:	1.360.596 triệu đồng
4. Chi từ nguồn vốn vay lại:	333.037 triệu đồng

(Chi tiết theo các Biểu số 15, 16, 17, 30, 32, 39, 41 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Phương án phân bổ chi tiết dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2023

Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản nhất trí thông qua phương án phân bổ chi ngân sách cấp tỉnh theo Tờ trình số 6096/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 và các Báo cáo số 279/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022, số 6096/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 18.493.675 triệu đồng *(Chi tiết tại các Biểu số 33, 34, 37 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ và các Phụ biểu kèm theo)*, trong đó:

1. Chi từ nguồn thu cân đối ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp: 17.059.669 triệu đồng. Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 8.642.869 triệu đồng *(Chi tiết theo các Phụ biểu: 01, 03-08)*. Bao gồm:

- Phân bổ kế hoạch vốn cho 14 dự án hoàn thành: 196.115 triệu đồng; 50 dự án chuyển tiếp sang năm 2023: 5.246.859 triệu đồng. Trong đó, phân bổ 415.563 triệu đồng cho 19 dự án đã quá thời gian bố trí vốn được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019 (05 dự án hoàn thành: 75.963 triệu đồng, 14 dự án chuyển tiếp: 339.600 triệu đồng).

- Phân bổ kinh phí hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm: 600.000 triệu đồng.

- Phân bổ 997.189 triệu đồng kinh phí cho Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, trong đó Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo tiêu chí phân bổ tại Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 511.409 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư: 20.000 triệu đồng.

- Phân bổ kế hoạch vốn cho 09 dự án khởi công mới năm 2023: 1.582.706 triệu đồng.

b) Chi ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: 102.120 triệu đồng, trong đó: (i1) Kinh phí ủy thác thực hiện Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025: 50.000 triệu đồng; (i2) Kinh phí thực hiện Chương trình đặc thù khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: 10.730 triệu đồng.

c) Chi thường xuyên: 7.791.733 triệu đồng, trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.640.314 triệu đồng; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 284.289 triệu đồng.

d) Dự phòng ngân sách: 321.890 triệu đồng.

đ) Dự phòng cải cách tiền lương: 190.270 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.360.596 triệu đồng (*Chi tiết tại các Phụ biểu 09, 10, 11*).

a) Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.271.437 triệu đồng;

b) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số Chương trình mục tiêu: 89.159 triệu đồng.

3. Chi trả nợ gốc: 34.823 triệu đồng.

4. Chi từ nguồn vốn vay lại: 333.037 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu 02*).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2023:

1. Chấp hành nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý tài chính - ngân sách, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách.

a) Tiếp tục cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững; phấn đấu điều hành thu ngân sách nhà nước hoàn thành vượt chỉ tiêu dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, đảm bảo chỉ tiêu tăng thu nội địa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách, nắm chắc nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững từ thuế, phí, lệ phí; bảo đảm thu đúng, thu đủ, nuôi dưỡng nguồn thu. Tăng cường giải pháp chống thất thu thuế, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ hoàn thuế; giảm tỷ lệ, xử lý thu hồi nợ thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.

Tổ chức thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 Hội nghị lần thứ 5 Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững đất đai; bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn; quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa các trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; hạn chế thu tiền sử dụng đất đô thị; khuyến khích thu tiền thuê đất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nâng cao chất lượng công tác định giá đất; đẩy nhanh tiến độ xác định giá đất (đảm bảo chặt chẽ, đúng trình tự, thủ tục, công khai, minh bạch, phù hợp với giá chuyển nhượng thực tế của thị trường). Từ năm 2023, cơ bản thực hiện hình thức cho thuê đất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, thực hiện rà soát các trường hợp trả tiền thuê đất một lần đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện để điều chỉnh hình thức cho phù hợp, bảo đảm nguồn thu ổn định, tránh thất thoát ngân sách nhà nước.

b) Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán được giao, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm” ngay từ khâu xác định nhiệm vụ chi, lập dự toán; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên mua sắm công, công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe công, hội nghị hội thảo... và các khoản chi không cần thiết để bổ sung chi đầu tư phát triển, tăng chi an sinh xã hội, phúc lợi xã hội (ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, động lực, dự án nâng cao năng lực y tế) nhằm thu hẹp chênh lệch vùng, miền.

c) Thực hiện phân cấp, phân quyền, ủy quyền trong lĩnh vực đầu tư công, gắn với trách nhiệm người đứng đầu chính quyền các cấp và các chủ đầu tư trong quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt và triển khai dự án theo quy định của pháp luật; chỉ quyết định chủ trương đầu tư khi đã thẩm định làm rõ nguồn vốn, khả năng bố trí vốn cho từng dự án và bảo đảm đúng quy trình, thủ tục theo quy định. Nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án khởi công mới bảo đảm thủ tục chặt chẽ, tuân thủ đúng quy trình, quy định. Nghiên cứu thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc lựa chọn các thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn (như trường học, trạm y tế...) để giảm bớt thời gian chuẩn bị đầu tư đối với các nhóm dự án, công trình đầu tư xây dựng kỹ thuật không phức tạp. Báo cáo Hội đồng nhân dân dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công năm sau tại Kỳ họp thường lệ giữa năm theo quy định tại Điều 56 Luật Đầu tư công. Hoàn thành phân bổ vốn chi tiết và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công gắn với nâng cao chất lượng công trình, dự án ngay từ đầu năm; sớm khắc phục tình trạng chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân, nợ khối lượng dẫn đến phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, chiếm dụng vốn. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, giải ngân vốn đầu tư công; xử lý nghiêm các

trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm của người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

d) Tổ chức sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức; tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Thực hiện thu hồi, thanh lý tài sản công khi được nhà nước đầu tư xây dựng trụ sở mới hoặc trụ sở khác để thay thế phải công khai, minh bạch, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, không để xảy ra thất thoát vốn nhà nước.

đ) Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Cơ bản giữ ổn định quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân, trừ một số trường hợp sau:

a) Điều chỉnh giảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (phần ngân sách địa phương được hưởng) từ 56% xuống 51% theo quy định tại Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội khóa XV nhiệm kỳ 2021 - 2026 và điều chỉnh tỷ lệ điều tiết một số khoản thu giữa ngân sách cấp huyện và cấp xã trên địa bàn: thành phố Uông Bí, thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái và thị xã Quảng Yên (*Chi tiết theo các Phụ biểu số 12, 13*).

Đối với số thu tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh được điều tiết 100% về ngân sách tỉnh theo quy định tại tiết d, khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước; ngân sách tỉnh xem xét bổ sung có mục tiêu một phần cho thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên để hỗ trợ thực hiện một số công trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 40 của Luật Ngân sách nhà nước.

Hàng quý, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá tình hình kết quả thu tiền sử dụng đất của từng địa phương để kịp thời có giải pháp điều tiết phù hợp với tình hình, bảo đảm số thu tiền sử dụng đất bền vững.

b) Điều chỉnh tăng định mức chi hoạt động lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; định mức chi hoạt động theo biên chế công chức, người làm việc cấp huyện, cấp xã; định mức chi sự nghiệp môi trường cấp huyện (*Chi tiết theo Phụ biểu số 14*).

c) Bổ sung định mức bố trí dự toán chi sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học thuộc các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh với mức 100 triệu đồng/điểm trường lẻ và 250 triệu đồng/trường trung tâm (trừ các trường,

điểm trường thuộc danh mục nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới trong năm). Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thiết lập cơ chế kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, hiệu quả gắn trách nhiệm người đứng đầu và tăng cường sự giám sát của Hội cha mẹ học sinh trong quá trình triển khai nhiệm vụ nhằm quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, thiết thực, công khai, minh bạch, tránh lãng phí, nhất là kinh phí sửa chữa các trường học, mua sắm trang thiết bị dạy, học.

d) Điều chỉnh tăng kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên của thôn, bản, khu phố tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về số lượng, chức danh, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh với mức phân bổ: 10 triệu đồng/thôn, bản, khu phố.

đ) Đối với các hợp đồng 68 tại cơ quan hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể, hội, đơn vị sự nghiệp công (do ngân sách nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên) và hợp đồng công việc tại các Trung tâm hành chính công các cấp theo chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền phê duyệt: được ngân sách nhà nước đảm bảo tiền công, tiền lương, các khoản phụ cấp, đóng góp theo quy định và được phân bổ định mức chi thường xuyên bằng 70% định mức chi thường xuyên của cán bộ, công chức, người làm việc cùng cơ quan sử dụng hợp đồng lao động thực hiện theo quy định của Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 và Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ. Đối với các trường hợp còn lại, thực hiện theo quy định hiện hành.

Ngân sách nhà nước đảm bảo các chế độ phụ cấp theo quy định và kinh phí hoạt động bằng định mức chi theo biên chế được giao đối với số định biên cựu chiến binh đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp người có công với cách mạng hàng tháng đang công tác tại các cơ quan Hội Cựu chiến binh cấp tỉnh, cấp huyện.

e) Chuyển nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên các Trạm y tế xã từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh do thực hiện sáp nhập các Trạm y tế xã về Trung tâm y tế huyện.

g) Trên cơ sở khả năng cân đối, ngân sách tỉnh sẽ xem xét bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các địa phương nâng cấp đô thị theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 và hỗ trợ một số địa phương (thực hiện nhiệm vụ đầu tư) xây dựng trụ sở công an xã theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Năm 2023 ngân sách tỉnh bổ sung cân đối cho thành phố Móng Cái để đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên do không đảm bảo khả năng cân đối ngân sách và thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực VI.

4. Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương từ các nguồn: (1) Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; (2) Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất

lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); (3) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang; (4) 70% tăng thu ngân sách huyện, xã năm 2022 thực hiện so với dự toán được Ủy ban nhân dân cấp trên giao.

5. Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thành việc phê duyệt quy hoạch các quỹ đất được hình thành từ các dự án trọng điểm, động lực về hạ tầng giao thông, đô thị do tỉnh đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; đồng thời chỉ đạo xử lý dứt điểm việc thu hồi, hoàn trả Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh.

6. Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành việc phê duyệt phương án tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo nguyên tắc tỷ lệ (%) tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022.

7. Đối với các nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết: Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất; riêng Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động phân bổ chi tiết đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công.

Đối với Kế hoạch vốn bố trí cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo tiêu chí phân bổ tại Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 chỉ được bổ sung có mục tiêu cho các địa phương sau khi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất bằng văn bản về phương án phân bổ chi tiết đến danh mục dự án, công trình, nhiệm vụ và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện; hoàn thành chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ vốn chi tiết và chịu trách nhiệm toàn diện trong việc đề xuất danh mục dự án, nhiệm vụ; phê duyệt chủ trương, dự án thuộc thẩm quyền bảo đảm sử dụng nguồn lực hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực, hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ của Chương trình đề ra.

8. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện các dự án công nghệ thông tin, chuyển đổi số theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05 tháng 02 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, tiêu cực, thất thoát ngân sách nhà nước; rà soát, đánh giá lại mục tiêu, quy mô đầu tư Dự án xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh để xem xét điều chỉnh, bố trí vốn cho Dự án phù hợp với yêu cầu hiện nay, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, kiểm soát được kết quả đầu ra.

9. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 77/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tiến độ, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, NS4.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Kỳ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP TRÊN ĐỊA BÀN	54.000.000
1	Thu nội địa	42.000.000
2	Thu xuất nhập khẩu	12.000.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.960.596
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.600.000
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.360.596
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.360.596
B	TỔNG CHI NSDP	31.960.596
I	Tổng chi cân đối NSDP	30.565.177
1	Chi đầu tư phát triển	13.200.000
2	Chi thường xuyên	16.470.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.187
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
5	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	102.120
6	Dự phòng ngân sách	592.000
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	190.270
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.360.596
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.271.437
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	89.159
III	Chi trả nợ gốc NSDP	34.823

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Dự toán 2023	
		NSNN	NSDP
	TỔNG THU	54.000.000	31.960.596
I	THU NỘI ĐỊA	42.000.000	30.600.000
	<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất</i>	<i>34.500.000</i>	<i>23.100.000</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	14.956.000	11.547.560
-	Thuế Giá trị gia tăng	5.970.000	3.044.700
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1.000	510
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	985.000	502.350
-	Thuế Tài nguyên	8.000.000	8.000.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	192.000	108.210
-	Thuế Giá trị gia tăng	85.000	43.350
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	86.000	43.860
-	Thuế Tài nguyên	21.000	21.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.800.000	920.450
-	Thuế Giá trị gia tăng	1.065.000	543.150
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	30.000	15.300
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	700.000	357.000
-	Thuế Tài nguyên	5.000	5.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.324.000	2.813.240
-	Thuế Giá trị gia tăng	3.007.000	1.533.570
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	410.000	209.100
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.707.000	870.570
-	Thuế Tài nguyên	200.000	200.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.897.000	967.470
6	Lệ phí trước bạ	1.239.200	1.239.200
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	20	20
8	Thuế Bảo vệ môi trường	3.550.000	1.235.016
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.128.400	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	2.421.600	1.235.016
9	Tiền sử dụng đất	7.500.000	7.500.000
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	89.110	89.110
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.528.470	1.528.470
12	Thu phí và lệ phí	2.083.110	1.690.241
-	Phí, lệ phí Trung ương	392.869	0
-	Phí, lệ phí địa phương	1.690.241	1.690.241
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	850.000	269.000
-	Do cơ quan Trung ương cấp phép	830.000	249.000

Số TT	Nội dung	Dự toán 2023	
		NSNN	NSDP
-	Đo cơ quan địa phương cấp phép	20.000	20.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	48.000	48.000
15	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	18.200	18.200
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14.000	14.000
17	Thu khác ngân sách (không bao gồm thu hồi từ quỹ phát triển đất)	910.890	611.813
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	12.000.000	0
III	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.360.596

68

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023*(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
	TỔNG CHI NSĐP	31.960.596
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	30.565.177
I	Chi đầu tư phát triển	13.200.000
II	Chi thường xuyên	16.470.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.181.377
2	Chi khoa học và công nghệ	284.289
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.187
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	102.120
VI	Dự phòng ngân sách	592.000
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	190.270
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.360.596
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.271.437
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	89.159
C	Chi trả nợ gốc NSĐP	34.823

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY
VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
I	Tổng dư nợ đầu năm	403.587
-	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<i>403.587</i>
II	Trả nợ gốc vay trong năm	34.823
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	34.823
-	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<i>34.823</i>
2	Nguồn trả nợ	34.823
-	<i>Bội thu ngân sách địa phương</i>	<i>34.823</i>
III	Tổng mức vay trong năm	342.770
1	Theo mục đích vay	342.770
-	<i>Vay bù đắp bội chi</i>	<i>342.770</i>
2	Theo nguồn vay	342.770
-	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<i>342.770</i>
IV	Tổng dư nợ cuối năm	713.524
-	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<i>713.524</i>
V	Trả nợ lãi, phí	9.187

6

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	21.376.470
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.015.874
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.360.596
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.360.596</i>
II	Chi ngân sách	21.376.470
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	18.455.088
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.921.382
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.921.382</i>
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	13.505.508
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.584.126
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.921.382
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.921.382</i>
II	Chi ngân sách	13.505.508
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.505.508

68

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1- Thu nội địa	Bao gồm																	II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế TNCN	6. Lệ phí trước bạ	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Tiền sử dụng đất	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Tiền cho thuê đất	12. Thu phí và lệ phí	13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trồi, vùng biển	14.Thu từ XSKT	15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	16. Thu khác ngân sách	17. Tiền sử dụng đất nông nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	20	
	TỔNG SỐ	54.000.000	42.000.000	14.956.000	192.000	1.800.000	5.324.000	1.897.000	1.239.200	3.550.000	7.500.000	89.110	1.528.470	2.083.110	14.000	850.000	48.000	18.200	910.890	20	12.000.000	
1	Hạ Long	18.373.823	18.373.823	4.525.895	145.400	778.200	3.532.995	1.179.425	550.000	1.765.000	3.000.000	50.000	793.000	1.265.264	14.000	153.800	48.000	2.300	570.544			
2	Cẩm Phà	12.844.100	12.844.100	7.528.300	18.000	845.000	580.000	229.000	180.000	1.628.000	900.000	17.000	340.700	387.100		150.000		0	41.000			
3	Uông Bí	3.532.000	3.532.000	2.043.000	3.000	400	306.000	101.000	93.000	157.000	350.000	8.000	42.000	99.000		283.000		700	45.900			
4	Móng Cái	1.569.500	1.569.500	6.500	6.000	72.000	159.000	107.000	120.000	0	800.000	1.800	20.000	198.000		8.000		0	71.200			
5	Đông Triều	2.001.250	2.001.250	827.000	2.050	0	197.000	65.000	86.000	0	600.000	5.500	38.000	76.500		74.500		7.700	22.000			
6	Quảng Yên	938.900	938.900	19.500	4.200	13.900	90.000	62.700	70.000		515.000	3.600	77.400	14.600		1.000		6.500	60.500			
7	Vân Đồn	1.658.100	1.658.100	2.100	5.200	0	280.000	64.700	66.000	0	825.000	2.700	207.000	17.400		177.000		0	11.000			
8	Tiên Yên	200.245	200.245	2.320	3.420	0	49.125	10.800	18.500	0	85.000	120	2.000	3.400		1.200		0	24.360			
9	Hải Hà	432.000	432.000	0	800	90.500	54.200	58.000	27.000	0	160.000	180	1.100	6.700		1.000		0	32.520			
10	Đầm Hà	200.345	200.345	270	900	0	18.300	11.100	14.500	0	130.000	160	7.000	2.075		0		1.000	15.040			
11	Bình Liêu	83.806	83.806	790	940	0	21.000	3.110	5.000	0	30.000	0	140	11.060		0		0	11.746	20		
12	Ba Chẽ	101.760	101.760	200	1.950	0	28.900	2.900	7.900	0	55.000	30	100	1.200		500		0	3.080			
13	Cô Tô	64.171	64.171	125	140	0	7.480	2.265	1.300	0	50.000	20	30	811		0		0	2.000			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2023		
		NSDP	TỈNH	Huyện, xã
	TỔNG SỐ	31.960.596	18.455.088	13.505.508
A	TỔNG CHI NSDP	30.565.177	17.059.669	13.505.508
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	13.200.000	8.642.869	4.557.131
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.500.000	4.064.750	3.435.250
2	Chi đầu tư từ các khoản thu theo cơ chế dành chi đầu tư phát triển	1.707.611	585.730	1.121.881
Trđó:	- Chi từ nguồn phí tham quan Vịnh Hạ Long	700.000		700.000
	- Chi từ nguồn phí tham quan danh thắng Yên Tử	10.000		10.000
	- Chi nguồn thu phí BVMT đối với hoạt động KTKS than	232.650		232.650
	- Chi từ nguồn thu cho thuê mặt đất, mặt nước	706.161	537.730	168.431
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	48.000	48.000	
	- Thu hồi quỹ đất công	10.800		10.800
3	Chi đầu tư từ các nguồn cân đối thuế, phí còn lại	3.992.389	3.992.389	
II	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC	102.120	102.120	0
1	Cấp bù chênh lệch lãi suất Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở với hộ nghèo theo Nghị định số 33/2015/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với các hộ dân sinh sống tại Đảo Trần, huyện Cô Tô	160	160	
2	Kinh phí quản lý, trích lập dự phòng rủi ro chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở nguồn vốn ủy thác địa phương	1.230	1.230	
3	Ủy thác cho vay chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4103/QĐ-UBND ngày 3/11/2020 của UBND tỉnh	40.000	40.000	
4	Kinh phí ủy thác cho vay theo Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 (Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh)	50.000	50.000	
5	Chương trình đặc thù khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (NQ 337/2021/NQ-HĐND ngày 24/3/2021 của HĐND tỉnh)	10.730	10.730	
III	DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.600	1.600	
IV	CHI THƯỜNG XUYÊN	16.470.000	7.791.733	8.678.267
1	An ninh - quốc phòng	574.273	247.020	327.253
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.181.377	2.640.314	3.541.063
3	Sự nghiệp khoa học Công nghệ	284.289	284.289	0
4	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	1.560.487	1.225.288	335.199
5	Sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh, truyền hình	528.222	353.893	174.329
6	Sự nghiệp môi trường	769.685	99.776	669.909

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2023		
		NSDP	TỈNH	Huyện, xã
7	Chi hoạt động kinh tế	2.729.055	1.690.417	1.038.638
8	Chi quản lý hành chính	2.610.862	785.554	1.825.308
9	Chi đảm bảo xã hội	899.638	314.521	585.117
10	Chi khác	332.112	150.661	181.451
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	592.000	321.890	270.110
VI	DỰ PHÒNG NGUỒN TĂNG LƯƠNG	190.270	190.270	0
VI	CHI TRẢ LÃI PHÍ	9.187	9.187	
VII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	190.270	190.270	
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.360.596	1.360.596	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.271.437	1.271.437	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	89.159	89.159	
C	TRẢ NỢ GỐC	34.823	34.823	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH</u>	<u>21.376.470</u>
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.921.382
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.059.669
I	Chi đầu tư phát triển	8.642.869
II	Chi thường xuyên	7.791.733
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.640.314
2	Chi khoa học và công nghệ	284.289
3	Chi an ninh - quốc phòng	247.020
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.225.288
5	Chi văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	353.893
6	Chi bảo vệ môi trường	99.776
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.690.417
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	785.554
9	Chi đảm bảo xã hội	314.521
10	Chi khác	150.661
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.187
IV	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	102.120
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
VI	Dự phòng ngân sách	321.890
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	190.270
C	CHI TỪ NGUỒN TW BSCMT	1.360.596
D	TRẢ NỢ GỐC	34.823

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2023													
		Tổng	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
	TỔNG SỐ	7.791.733	184.838	62.182	2.640.314	284.289	1.225.288	149.460	78.000	126.433	99.776	1.690.417	785.554	314.521	150.661
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	1.620.658	-	-	323.580	-	439.307	21.733	-	90.433	11.707	30.632	627.523	75.743	-
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.856	51.930	-	-
2	Văn phòng Đoàn Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.991	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.991	-	-
3	Ban quản lý Khu kinh tế	8.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.470	-	-
4	Ban Dân tộc tỉnh	4.391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.391	-	-
5	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	3.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.036	-	-
6	Sở Tài chính	17.714	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.714	-	-
7	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	90.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.439	73.099	-
8	Sở Khoa học và Công nghệ	9.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.569	-	-
9	Sở Xây dựng	12.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.401	-	-
10	Sở Tư pháp	12.414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.770	2.644	-
11	Sở Công Thương	11.659	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.659	-	-
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	111.851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.854	108.997	-	-
13	Sở Giao thông Vận tải	26.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.535	20.134	-	-
14	Ban An toàn giao thông	1.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.060	-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	26.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.643	24.867	-	-
16	Sở Văn hoá và Thể thao	112.131	-	-	-	-	-	12.467	-	90.433	-	-	9.231	-	-
17	Sở Du lịch	8.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.313	-	-
18	Sở Y tế	425.579	-	-	-	-	412.308	-	-	-	-	-	13.271	-	-
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	296.798	-	-	286.518	-	-	-	-	-	-	-	10.280	-	-
20	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.196	-	-
21	Sở Nội vụ	22.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.274	-	-
22	Sở Ngoại vụ	5.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.140	-	-
23	Sở Thông tin và Truyền thông	14.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.957	7.418	-	-
24	Thanh tra Tỉnh	15.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.300	-	-
25	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	6.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.787	-	-	-
26	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	7.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.865	-	-
27	Ban quản lý vườn Quốc gia Bái Tử Long	11.707	-	-	-	-	-	-	-	11.707	-	-	-	-	-
28	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	6.657	-	-	6.657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường Đại học Hạ Long	30.405	-	-	30.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Hội Chữ thập đỏ	3.347	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.347	-	-
31	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ninh	3.435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.435	-	-
32	Hội Văn học Nghệ thuật	4.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.772	-	-
33	Hội Người mù	1.479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.479	-	-
34	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ninh	5.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.752	-	-
35	Hội Luật gia	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550	-	-

STT	Nội dung	Dự toán 2023												
		Tổng	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội
3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	5.584	-	-	-	-	5.584	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang, thiết bị nâng cao năng lực cơ sở y tế toàn tỉnh	350.000					350.000							
5	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm học sinh sinh viên	78.509					78.509							
6	Kinh phí thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội của Tỉnh lĩnh vực y tế	300.000					300.000							
VI	Văn hóa thông tin	127.727	-	-	-	-	-	127.727	-	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp văn hóa ngành	10.000						10.000						
2	Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực sự nghiệp văn hóa (PL V-VHTT, DL)	9.294						9.294						
3	Kinh phí quản lý, vận hành khai thác Cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm và Bảo tàng tỉnh; KP thực hiện cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước theo theo Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; Kinh phí thực hiện đề cương nhiệm vụ xây dựng hồ sơ đề nghị Tổ chức UNESCO ghi danh Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương) là di sản thế giới; Kinh phí kiểm kê phi vật thể theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh	22.565	-	-	-	-	-	22.565	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí tổ chức, vận hành, khai thác hoạt động Cung văn hóa thanh thiếu nhi	2.290						2.290						
5	Kinh phí kỷ niệm 60 năm thành lập tỉnh	60.000						60.000						
6	Kinh phí hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí (Kế hoạch số 4596/KH-UBND ngày 20/09/2012 của của UBND tỉnh)	13.578						13.578						
7	Sự nghiệp văn hoá khác	10.000						10.000						
VII	Phát thanh truyền hình, thông tấn	78.000	-	-	-	-	-	-	78.000	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực sự nghiệp Thông tin và Truyền thông (PL IV-TTTT)	78.000							78.000					
VIII	Thể dục thể thao	36.000	-	-	-	-	-	-	-	36.000	-	-	-	-
1	Sự nghiệp thể thao ngành; Kinh phí khai thác, vận hành, quản lý Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	26.000	-	-	-	-	-	-	-	26.000	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán 2023													
		Tổng	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
2	Sự nghiệp thể thao khác	10.000								10.000					
IX	Bảo vệ môi trường	88.069	-	-	-	-	-	-	-	-	88.069	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực sự nghiệp Bảo vệ môi trường (Phụ lục VII-MT)	36.069	-	-	-	-	-	-	-	-	36.069	-	-	-	-
2	Các dự án, nhiệm vụ môi trường	52.000	-	-	-	-	-	-	-	-	52.000	-	-	-	-
X	Các hoạt động kinh tế	1.659.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.659.785	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công các hoạt động kinh tế, sự nghiệp khác; sản phẩm dịch vụ công ích	80.195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.195	-	-	-
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59.687	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.687	-	-	-
-	Sở Công Thương	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.500	-	-	-
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.134	-	-	-
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.409	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.409	-	-	-
-	Sở Du lịch	2.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.283	-	-	-
-	Sở Giao thông vận tải	3.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.182	-	-	-
2	Kinh phí xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch, xúc tiến đầu tư	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.000	-	-	-
3	Sự nghiệp giao thông	115.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.000	-	-	-
4	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	29.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.360	-	-	-
5	Kinh phí thực hiện các giải pháp quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2021 (Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh)	18.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.810	-	-	-
6	Chương trình phòng chống dịch bệnh của ngành Nông nghiệp	7.345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.345	-	-	-
7	Kinh phí vận hành, kiểm định an toàn đập và lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước đối với các công trình thủy lợi	7.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.863	-	-	-
8	Kinh phí quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch có tính chất kỹ thuật tại phụ lục II Luật Quy hoạch	11.054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.054	-	-	-

68

STT		Dự toán 2023													
		Tổng	Quốc phòng	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Y tế, dân số và gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
9	Lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh)	392										392			
10	Lập hồ sơ tài nguyên hải đảo trên địa bàn huyện Cô Tô (Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh)	5.760										5.760			
11	Bổ sung Quỹ hỗ trợ Hội nông dân	10.000										10.000			
12	Kinh phí xây dựng đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh)	862										862			
13	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Ninh năm 2023 (Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh)	708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	708			
14	Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra Thống kê theo KH số 212/KH-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	2.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.055	-	-	-
15	Kinh phí Ban chỉ đạo CT MTQG xây dựng NTM, Chương trình OCOP	969										969			
16	Kinh phí thực hiện Đề án Chương trình "Mỗi xã phường một sản phẩm tỉnh Quảng Ninh" đến năm 2025 (Quyết định số 3398/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh)	15.695										15.695			
17	Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ lĩnh vực kinh tế	1.260.000										1.260.000			
18	Sự nghiệp kinh tế khác	57.717										57.717			
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	158.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	158.031	-	-	-
1	Kinh phí Khen thưởng, thi đua	20.000										20.000			
2	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000										20.000			
3	Kinh phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	9.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.075	-	-	-
4	Đề án phát triển quan hệ lao động tỉnh Quảng Ninh năm 2023 (Quyết định số 4819/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh)	3.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.912			
5	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	673										673			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP
DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN (nội địa) trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
	TỔNG SỐ	42.000.000	10.584.126	2.921.382	13.505.508
1	Hạ Long	18.373.823	3.600.634		3.600.634
2	Cẩm Phả	12.844.100	1.485.377		1.485.377
3	Uông Bí	3.532.000	885.785		885.785
4	Móng Cái	1.569.500	851.789	232.486	1.084.275
5	Đông Triều	2.001.250	1.358.947		1.358.946
6	Quảng Yên	938.900	633.023	605.174	1.238.200
7	Vân Đồn	1.658.100	912.788		912.788
8	Tiên Yên	200.245	154.058	448.533	602.591
9	Hải Hà	432.000	312.280	416.006	728.286
10	Đầm Hà	200.345	177.741	352.887	530.627
11	Bình Liêu	83.806	68.900	385.963	454.863
12	Ba Chẽ	101.760	83.979	347.014	430.992
13	Cô Tô	64.171	58.825	133.319	192.144

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
	TỔNG SỐ	<u>13.505.508</u>	<u>4.557.131</u>	<u>8.678.267</u>	<u>270.110</u>	
1	Hạ Long	3.600.634	1.759.761	1.768.862	72.011	
2	Cẩm Phả	1.485.377	556.170	899.499	29.708	
3	Uông Bí	885.785	196.800	671.269	17.716	
4	Móng Cái	1.084.275	359.000	703.589	21.685	
5	Đông Triều	1.358.946	374.300	957.467	27.179	
6	Quảng Yên	1.238.200	336.600	876.836	24.764	
7	Vân Đồn	912.788	464.500	430.032	18.256	
8	Tiên Yên	602.591	85.000	505.539	12.052	
9	Hải Hà	728.286	160.000	553.720	14.566	
10	Đầm Hà	530.627	130.000	390.015	10.613	
11	Bình Liêu	454.863	30.000	415.766	9.097	
12	Ba Chẽ	430.992	55.000	367.372	8.620	
13	Cô Tô	192.144	50.000	138.301	3.843	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH	GHI CHÚ
	Tổng cộng	14.804.474	
A	Ngân sách TW	1.271.437	<i>Phụ biểu 09-10</i>
B	Ngân sách tỉnh	8.975.906	
I	Các nhiệm vụ chi đầu tư đã được cụ thể hóa cần ưu tiên	2.146.341	
1	Hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm	600.000	<i>Phụ biểu 03</i>
2	Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	997.189	<i>Phụ biểu 04-PL4.1, PL4.2</i>
3	Nguồn vốn vay lại	333.037	<i>Phụ biểu 02</i>
4	Vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	20.000	<i>Phụ biểu 08</i>
5	Vốn thanh toán cho các dự án hoàn thành	196.115	<i>Phụ biểu 05</i>
II	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết cho các công trình, dự án	6.829.565	
1	Các dự án hoàn thành, chuyển tiếp sang năm 2023	5.246.859	<i>Phụ biểu 06</i>
2	Các dự án khởi công mới	1.582.706	<i>Phụ biểu 07</i>
C	Ngân sách huyện	4.557.131	

KẾ HOẠCH RÚT VỐN VAY ODA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng./.

TT	Đanh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch vốn vay lại	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Quy đổi ra tiền Việt				
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		
TỔNG SỐ													333.037	
A PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ													38.587	
VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC														
I NGÀNH/LĨNH VỰC: MÔI TRƯỜNG														
I	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long	JICA	HĐ1: 04/07/2015 HĐ2: 25/11/2020	HĐ1: 30/6/2023 HĐ2: 18/5/2030	3280/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; 131/QĐ-UBND ngày 18/01/2018	3.193.731	621.179	-	115.297 (triệu USD)	2.572.552	1.800.786	771.766	5.550	
II NGÀNH/LĨNH VỰC: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN														
I	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay (WB)	WB	03/8/2018	31/12/2023	1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	725.285	143.769	49.894	31,8	581.516	513.810	67.706	33.037	
B	DỰ KIẾN NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỐ												294.450	Theo báo cáo của UBND tỉnh, đến nay nhu cầu vốn vay lại và khả năng giải ngân năm 2023 của dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long chỉ còn 5.550 triệu đồng (giảm 294.450 triệu đồng) do giảm tỷ lệ tương ứng với số vốn ODA cấp phát có thể thực hiện và giải ngân năm 2023

NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THEO TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Kế hoạch năm 2023
	TỔNG SỐ	600.000
1	Thị xã Quảng Yên	37.458
2	Huyện Vân Đồn	44.911
3	Huyện Cô Tô	66.598
4	Huyện Tiên Yên	76.296
5	Huyện Hải Hà	76.502
6	Huyện Đầm Hà	78.467
7	Huyện Bình Liêu	121.432
8	Huyện Ba Chẽ	98.336

DANH MỤC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM VỮNG CHẮC QUỐC PHÒNG - AN NINH Ở CÁC XÃ, THÔN, BÀN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO GẮN VỚI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt		Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Lũy kế đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Tổng	Trong đó vốn NS tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 12/2022 NQ-HĐND						
						Tổng	Trong đó vốn NS tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 12/2022 NQ-HĐND			
	TỔNG					1.322.609	1.229.109	1.593.000	997.189	
A	CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI					-	-	500.000	576.689	
I	Đã phân bổ năm 2022							500.000		
II	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2023									
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023								65.280	Chi tiết theo phụ biểu 4.1
C	CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ								511.409	Chi tiết theo phụ biểu 4.2
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất							1.093.000	420.500	
II	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội									
III	Các dự án đã hoàn thành trong năm 2022							190.000		
IV	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2023							195.000		
I	Huyện Ba Chẽ					1.322.609	1.229.109	708.000	420.500	
	Trường THPT Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ. Hạng mục: Nhà học lý thuyết + bộ môn, Nhà ở công vụ giáo viên + Nhà bếp + ở học sinh, Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác	UBND huyện Ba Chẽ	938/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 (H)	60.669	60.669			186.000	64.000	
	Nâng cấp chống ngập lụt tuyến đường từ ĐT330- ĐT342- Đồng Dầm (Đạp Thanh) - Khe Nà (Thanh Sơn) - Lang Cang (Đồn Đạc) huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	4491/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 (H)	131.500	129.500			48.000	10.000	
	Cải tạo, mở rộng Trường PTDT nội trú huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	4459/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 (H)	81.000	81.000			90.000	28.000	
								48.000	26.000	

TT	 Danh mục, dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt		Lũy kế đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
			Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
				Tổng				Trong đó vốn NS tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 12/2022 NQ-HĐND
2	Huyện Tiên Yên							
	Công trình Nâng cấp đường từ thôn Khe Lặc, xã Đại Dực đi xã Húc Động (từ thôn Khe Lặc đến cuối thôn Nà Cam xã Đại Dực nối với thôn Thông Châu xã Húc Động, huyện Bình Liêu)	UBND huyện Tiên Yên	7528/QĐ- UBND ngày 08/12/2021 (H)	64.929	61.929	50.000	9.000	
	Mở mới đường giao thông nối từ trung tâm xã Đại Dực sang trung tâm xã Đại Thành cũ		5270/QĐ- UBND ngày 29/12/2021 (H)	153.000	123.000	90.000	27.000	
3	Huyện Bình Liêu							
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tràn vượt lũ trên địa bàn huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 1)	UBND huyện Bình Liêu	4456/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 (H)	75.000	68.500	20.000	44.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Húc Động - Đồng Văn, Cao Ba Lanh kết nối đến Quốc lộ 18C, huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	10/QĐ-UBND ngày 16/01/2022 (H)	430.000	388.000	170.000	190.000	
	Trường THPT Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	UBND huyện Bình Liêu	1177/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 (H)	95.000	95.000	75.000	9.000	
	Trường THCS & THPT Hoành Mô, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	1178/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 (H)	52.000	52.000	42.000	5.000	
4	Huyện Đầm Hà							
	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi xã Quảng Lâm (Đoạn từ Km0+715 đến Km8+645m)	UBND huyện Đầm Hà	6356/QĐ-UBND 09/12/2021 (H)	100.000	92.000	50.000	34.000	
5	Huyện Hải Hà							
	Đường nối Quốc lộ 18 đi qua xã Quảng Long vào bản Sán Cáy Coọc xã Quảng Sơn	UBND huyện Hải Hà	2390/QĐ- UBND ngày 16/9/2021 (H)	14.519	14.519	5.000	8.500	
	Đường từ thôn 3 xã Quảng Thịnh đi xã Quảng Chính	UBND huyện Hải Hà	3486/QĐ- UBND ngày 02/12/2021 (H)	64.992	62.992	20.000	30.000	
II	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2023							

TỔNG HỢP VỐN BỔ TRÍ CHO CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP SANG NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch năm 2023
			Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa	Ngân sách huyện		
	Tổng số	423.510	416.263	3.991	331.940	65.280
I	Huyện Ba Chẽ	91.627	91.386		67.000	21.900
1	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Ba Chẽ, hạng mục: Nhà tập luyện, nhà thi đấu thể thao	48.510	48.510		39.000	8.600
2	Trung tâm văn hóa thể thao xã Nam Sơn	13.954	13.714		4.000	8.700
3	Nâng cấp nước sinh hoạt Khe Lâm phục vụ các thôn Khe Mản, Làng Công, Nà Bắp, Lang Cang, xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ	14.237	14.237		12.000	2.000
4	Hệ thống trạm xử lý nước sạch Hồ chứa nước Khe Mười phục vụ phục vụ nước sinh hoạt các xã Đồn Đạc, Nam Sơn và cụm công nghiệp Nam Sơn.	14.926	14.926		12.000	2.600
II	Huyện Tiên Yên	140.808	140.808		111.310	26.800
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Long thành, thị trấn Tiên Yên	14.998	14.998		12.000	2.700
2	Xây mới trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Yên	25.500	25.500		20.000	5.000
3	Xây nhà đa năng và sân tập luyện, xây nhà học bộ môn, các phòng chức năng Trường THPT Hải Đông, huyện Tiên Yên	28.310	28.310		22.310	5.500
4	Trung tâm văn hóa thể thao xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	5.000	5.000		4.000	900
5	Xây dựng đập dâng nước Khe San và hệ thống đường ống, bể chứa, bể lọc cấp nước sinh hoạt xã Phong Dụ, huyện Tiên Yên	30.000	30.000		24.000	5.500
6	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung tại thôn: Bắc lù - Nà Trang, Co Mười - Khe Liêng	10.000	10.000		8.000	1.800
7	Xây dựng mới công trình nước sinh hoạt tập trung tại thôn Bản Buông, Bắc Cương - Khe Ngà	12.000	12.000		9.000	2.700
8	Xây dựng mới công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Lặc, Đoàn Kết, Kéo Cai.	15.000	15.000		12.000	2.700
III	Huyện Bình Liêu	55.794	52.780		48.780	3.555
1	Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm các xã trên địa bàn huyện Bình Liêu	14.438	13.980		13.900	70
2	Các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện	6.526	6.400		5.600	700
3	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Bản Cẩu, bản Lục Nà và bản Pát, xã Lục Hồn	8.981	8.000		7.200	700
4	Đường GTNT nối từ QL 18C – Điểm trường Mầm Non – Chiu Quay Minh, thôn Nà Pò, xã Hoành Mô	1.459	1.370		1.300	60
5	Đường GTNT từ ngã ba vườn hoa Cao Sơn – Điểm trường TH thôn Cao Sơn, xã Hoành Mô	2.141	1.950		1.800	130
6	Đường GTNT từ nhà Chiu Siu Lâu- Chiu Sáng Vòng, thôn Nà Chòong, xã Hoành Mô	2.453	2.300		2.100	180
7	Sửa chữa mở rộng quy mô xây dựng trường Mầm non Hoành Mô, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	5.945	5.750		5.000	680
8	Nhà văn hóa thôn Nà Chòong, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu	2.380	2.100		2.000	90
9	Nhà văn hóa thôn Nặm Đàng, xã Hoành Mô	2.168	2.000		1.900	90
10	Bê tông hoá tuyến đường từ nhà văn hoá cũ đến nhà văn hoá mới thôn Khe Vằn, xã Húc Động	562	530		480	45

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Vốn đã bố trí năm 2022	Kế hoạch năm 2023
			Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa	Ngân sách huyện		
	Sửa chữa, mở rộng trường mầm non xã Húc Động, huyện Bình Liêu	4.945	4.700		4.300	360
12	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Mỏ và Thông Châu, xã Húc Động, huyện Bình Liêu	3.796	3.700		3.200	450
IV	Huyện Hải Hà	13.289	13.289		10.850	2.225
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Quảng Long (đoạn từ cổng thôn 2 đến cổng thôn 4 giáp đường Quốc lộ 18A)	5.300	5.300		4.000	1.200
2	Nhà văn hóa, khu thể thao xã Cái Chiên	4.989	4.989		4.000	890
3	Cải tạo, nâng cấp kênh thoát nước thôn Cái Chiên	3.000	3.000		2.850	135
V	HUYỆN VẠN ĐƠN	121.991	118.000	3.991	94.000	10.800
1	Đầu tư xây dựng nhà học, nhà đa năng và các hạng mục công trình phụ trợ Trường THPT Quan Lạn	49.993	47.000	2.993	37.000	5.400
2	Trường tiểu học và Trung học cơ sở xã Vạn Yên	71.999	71.000	998,5	57.000	5.400



**KẾ HOẠCH VỐN BỐ TRÍ CHO CÁC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023
	TỔNG	511.409
1	Huyện Hải Hà	60.025
2	Huyện Đầm Hà	55.223
3	Huyện Cô Tô	57.624
4	Thành phố Móng Cái	43.218
5	Huyện Tiên Yên	45.619
6	Huyện Ba Chẽ	88.836
7	Huyện Vân Đồn	57.624
8	Thị xã Quảng Yên	28.812
9	Huyện Bình Liêu	74.430

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng./.

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh				
						15.379.949	15.051.102	5.505.676	12.538.091	196.115	
1	Cầu Cửa Lục 1	B	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4641/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.109.868	2.109.868	1.130.000	1.511.346	60.000	Dự án quá thời gian bố trí vốn
2	Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn 1)	B	2021-2022	UBND TP Móng Cái	4486/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	351.735	351.735	351.000	300.000	30.000	
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, bổ sung một số hạng mục công trình tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	337/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	118.830	118.830	118.000	94.000	10.000	
4	Dự án Đường trục chính trung tâm khu đô thị Cái Rồng - Giai đoạn 2, Khu kinh tế Vân Đồn	B	2021-2022	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4389/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; QĐ số 2697/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	594.388	594.388	527.000	504.848	22.152	
5	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	B	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4011/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 3900/QĐ-UBND ngày 5/11/2021	1.275.120	1.089.208	443.400	985.670	3.000	
6	Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	A	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3746/QĐ-UBND ngày 28/10/2021; 4330 ngày 3/12/2021	3.658.420	3.658.420	1.961.000	3.268.487	10.000	
7	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thị xã Quảng Yên	C	2019-2022	Công an tỉnh Quảng Ninh	4508/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 4510/QĐ-UBND ngày 7/12/2020; 4271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	19.101	19.101	14.101	18.000	1.100	Dự án quá thời gian bố trí vốn
8	Sửa chữa, khắc phục sự cố đoạn kênh từ Km4+328,5 đến Km5+087,5 tại phường Nam Khê, thành phố Uông Bí của kênh N2B thuộc hệ thống kênh hồ Yên Lập	C	2021-2022	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	3715/QĐ-UBND ngày 28/9/2020; 1227/QĐ-UBND ngày 23/4/2021; 1999/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 3806/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	27.383	27.383	27.000	25.000	2.000	
9	Cải tạo, nâng cấp các kênh tiêu chính, kết hợp xử lý môi trường khu vực Hà Bắc trên địa bàn thị xã Quảng Yên	B	2019-2021	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	4399/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	190.000	190.000	30.000	184.883	3.177	Dự án quá thời gian bố trí vốn
10	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	341/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	38.853	38.853	38.000	36.000	2.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
						Tổng cộng	NS tính				
11	Công viên rừng tại khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	C	2021-2022	UBND huyện Cô Tô	348/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	36.626	36.626	36.000	35.000	1.000	
12	Đường nối đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả với trung tâm thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh (Đoạn I)	B	2021-2022	UBND TP Cẩm Phả	6888/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 (TP)	592.935	450.000	450.000	200.000	40.000	
13	Đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh (Bao gồm chi phí GPMB)	A	2014-2021	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1788/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	6.299.371	6.299.371	361.385	5.319.857	5.000	Dự án quá thời gian bố trí vốn
14	Đường tuần tra đến các mốc 1339, 1340 và 1341 trên địa bàn huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	B	2019-2020	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	4266/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; số 2611/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	67.319	67.319	18.790	55.000	6.686	Dự án quá thời gian bố trí vốn

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./

TT	Danh mục dự án TỔNG SỐ (50 Dự án)	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Tiền đất	
						26.532.862	22.890.978	19.503.053	11.353.657	5.246.859	3.014.750	
I	Ngành, lĩnh vực: Giao thông					16.314.579	14.488.164	11.675.823	6.184.119	2.758.324	2.174.750	
	Dự án trọng điểm theo NQ số 304/NQ-HĐND ngày 9/12/2020					5.867.083	5.867.083	4.253.115	3.606.998	632.056	438.750	
1	Đường kết nối từ đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái đến cảng Vạn Ninh	B	2019-2023	UBND TP Móng Cái	4402/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 4385/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 2101/QĐ-UBND ngày 23/6/2020; 2945/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	521.115	521.115	471.115	322.812	125.056	38.750	
2	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1)	B	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; QĐ số 2266/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	2.117.591	2.117.591	1.482.000	1.300.186	192.000	150.000	
3	Cầu Cửa Lục 3	B	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4642/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2168/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	1.742.804	1.742.804	1.340.000	1.153.000	145.000	100.000	
4	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long-Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1)	B	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4643/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 3816/QĐ-UBND ngày 6/10/2020; 1961/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.485.573	1.485.573	960.000	831.000	170.000	150.000	
	Dự án khác					10.447.496	8.621.081	7.422.708	2.577.121	2.126.268	1.736.000	
5	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+050, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	B	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	760.681	760.861	487.000	397.939	70.000	50.000	
6	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (GD 1) - Tiêu dự án 2: Phần xây dựng	A	2022-2025		4335/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; NQ 120/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	6.311.512	4.484.917	4.484.208	27.500	1.326.268	1.186.000	Chưa bao gồm 1.100.000 triệu đồng kế hoạch năm 2022 từ nguồn tiền đất
	- Phần Xây lắp			Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông					14.500	1.317.268	1.186.000	Chưa gồm 538 tỷ vốn TW bố trí KH 2023
	- Phần rà phá bom mìn			BCH QS tỉnh					13.000	9.000		
7	Xử lý 08 điểm ngập lụt trên đường tỉnh 330	B	2022-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	4319/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	194.451	194.451	194.000	100.500	85.000		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		Ghi chú*
						Tổng cộng	NS tính			Tổng số	Trong đó: Tiền đất	
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 342 đoạn thuộc địa phận huyện Ba Chẽ	B	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	2789/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	815.981	815.981	816.000	359.033	400.000	300.000	
9	Cải tạo, nâng cấp cầu trần lồi mở Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hòa (Trung Quốc)	B	2021-2022	UBND huyện Hải Hà	4836/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	80.425	80.425	80.000	50.000	15.000		
10	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	A	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2796/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 3416/QĐ-UBND ngày 8/10/2021; 4339/QĐ-UBND ngày 6/12/2021	2.284.446	2.284.446	1.361.500	1.642.149	230.000	200.000	
II	Ngành, lĩnh vực: Khu công nghiệp và khu kinh tế					2.096.298	2.096.298	2.073.835	1.505.893	450.000	350.000	
11	Mở rộng đường 334 đoạn từ sân golf Ao Tiên đến nút giao giữa đường 334 với đường vào công viên phức hợp KKT Vân Đồn	B	2021-2024	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4458/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	1.494.055	1.494.055	1.494.055	1.201.657	250.000	200.000	
12	Xây dựng đường gom hai bên đường cao tốc, đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đến nút giao Bình Dân, huyện Vân Đồn	B	2022-2023	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4334/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	197.966	197.966	198.000	80.500	60.000	50.000	
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Cửa khẩu Hoàng Mô, huyện Bình Liêu	C	2018-2022	BQL Khu kinh tế	3908 ngày 3/10/2018; 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2021; 3738/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	47.277	47.277	24.780	22.736	20.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
14	Hạ tầng Kỹ thuật, Hạ tầng xã hội khu tái định cư, khu hành chính tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	B	2021-2022	UBND huyện Vân Đồn	4466/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	357.000	357.000	357.000	201.000	120.000	100.000	Dự án quá thời gian bố trí vốn
III	Ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.232.416	601.006	454.901	356.528	162.000	90.000	
15	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay WB tính Quảng Ninh	B	2019-2023	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	725.285	93.875	87.401	20.528	15.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
16	Dự án Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước C22, xã Đồng Tiến, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	4318/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	134.390	134.390	138.000	50.500	78.000	50.000	
17	Đầu tư xây dựng Hồ Khe Giữa, xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả	B	2018-2022	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	4373/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	283.000	283.000	138.000	255.000	14.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
						Tổng cộng	NS tính			Tổng số	Trong đó: Tiền đất	
18	Hệ thống đường ống cấp nước - Hồ chứa nước Khê Giũa	B	2022-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	4316/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	89.741	89.741	91.500	30.500	55.000	40.000	
IV	Ngành, lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình					1.969.588	1.724.588	1.090.913	1.188.935	424.000	150.000	
19	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa	B	Tháng 6/2023	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	429.000	429.000	169.000	366.588	50.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
20	Trung tâm kiểm Soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh, tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	B	2021-2023	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	834/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	249.936	249.936	250.000	124.223	75.000		
21	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	B	2022-2023	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	1901/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	546.713	301.713	301.713	100.850	200.000	150.000	
22	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3390/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	233.083	233.083	93.600	189.468	35.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
23	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	B	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4383/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	85.635	85.635	26.000	69.309	10.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
24	Dự án đầu tư bổ sung cơ sở vật chất kết hợp với cải tạo nâng cấp mở rộng khuôn viên Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4384/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	92.340	92.340	36.000	74.277	14.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
25	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh (GĐI)	B	2018-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4249/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	54.534	54.534	17.600	44.900	8.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
26	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm bảo trợ tâm thần thuộc bệnh viện bảo vệ tâm thần tỉnh Quảng Ninh	C	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4382/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	39.718	39.718	13.000	28.535	7.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4378/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	89.795	89.795	36.000	73.785	10.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
28	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	339/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	148.834	148.834	148.000	117.000	15.000		
V	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					1.082.002	1.082.002	706.294	647.088	233.000	150.000	
29	Nhà hiệu bộ, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ khác - trường THPT Đường Hoa Cương, huyện Hải Hà	C	2022-2023	UBND huyện Hải Hà	4320/QĐ-UBND ngày 3/2/2021	41.691	41.691	41.000	26.000	13.000		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		Ghi chú *
						Tổng cộng	NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Tiền đất	
30	Đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng Trường cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	C	2022-2025	Ban QLDA DTXD DD&CN	1900/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	495.794	495.794	495.794	150.700	200.000	150.000	Bổ trí 48 tỷ từ nguồn XSKT
31	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	B	2018-2022	Đại học Hạ Long	4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 1/8/2019	544.517	544.517	169.500	470.388	20.000		Dự án quá thời gian bố trí vốn
VI	Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					0	0	550.828	501.912	112.335		
32	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	B	Thuê dịch vụ hàng năm	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016			220.828	275.811	46.088		
33	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	B	Thuê dịch vụ hàng năm	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016			330.000	226.101	66.247		
VII	Ngành, lĩnh vực: Quốc phòng					1.372.820	1.241.920	1.234.460	210.431	402.200		
34	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ Sam Quang lên tuyến đường tuần tra biên giới khu vực mốc 1305, Xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh/QK3	B	2022-2023	Đoàn kinh tế QP 327	2037/QĐ-BQP ngày 1/7/2021	80.000	40.000	40.000	30.000	7.500		
35	Xây dựng chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biên giới trong tình hình mới	B	2022-2023	BCH QS tỉnh	93/QĐ-QK3 ngày 18/2/2022	72.000	72.000	72.000	32.000	30.000		
36	Dự án Sở chỉ huy/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ninh/QK3 (GĐ 2)	B	2022-2025	BCH QS tỉnh	1104/QĐ-QK3 ngày 08/4/2022	90.000	45.000	45.000	20.000	20.000		
VIII	Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự, an toàn xã hội							1.077.460	128.431	344.700	100.000	
37	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Hải Hà	C	2019-2023	Công an tỉnh Quảng Ninh	4509/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 4510/QĐ-UBND ngày 7/12/2020; 4271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; 3427/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	19.540	19.540	16.760	7.778	11.000		
38	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Tiên Yên	C	2019-2023	Công an tỉnh Quảng Ninh	4510/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 4510/QĐ-UBND ngày 7/12/2020; 4271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; 3428/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	15.000	15.000	10.600	5.653	5.600		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023		Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Tiền đất	
39	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn I)	B	2022-2024	Công an tỉnh Quảng Ninh	4122/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	241.280	241.280	241.000	80.000	100.000		
40	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cô Tô	C	2022-2023	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	106/QĐ-VKS ngày 29/11/2021	29.000	26.100	26.100	10.000	16.100		
41	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vân Đồn	C	2022-2023	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	105/QĐ-VKS ngày 29/11/2021	30.000	27.000	27.000	15.000	12.000		
42	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Quảng Ninh tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Trụ sở 1)	B	2022-2024	Công an tỉnh Quảng Ninh	4530/QĐ-BCA-H02 ngày 17/6/2022 (BCA)	796.000	756.000	756.000	10.000	200.000	100.000	
IX	Hỗ trợ các địa phương có mục tiêu							1.715.999	758.752	705.000		
43	Dự án Hoàn thiện hạng mục giao thông tuyến đường Bao biển nối thành phố Hạ Long với thành phố Cẩm Phả, đoạn qua địa bàn thành phố Cẩm Phả	B	2022-2025	UBND TP Cẩm Phả	5040/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND (TP)	167.624	125.000	125.000	90.000	35.000		
44	Dự án cầu nối tỉnh lộ 330 với trung tâm thị trấn Ba Chẽ kết hợp kè chống sạt lở tuyến đường trục chính và khu dân cư thị trấn Ba Chẽ	B	2022-2024	UBND huyện Ba Chẽ	3499/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 (H)	248.999	195.000	248.999	75.000	110.000		
45	Dự án tuyến đường nối từ cầu Vân Đồn 3 đến Khu tái định cư xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	B	2022-2025	UBND huyện Vân Đồn	2666/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 (H)	310.964	205.000	210.000	73.752	100.000		
46	Hỗ trợ Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp Trường Trung học phổ thông Trần Phú, phường Ka Long, thành phố Móng Cái	B	2022-2024	UBND TP Móng Cái	4811/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 (TP)	200.000	190.000	190.000	50.000	100.000		
47	Hỗ trợ Đầu tư xây dự án xây mới trường THCS&THPT Quảng La tại xã Quảng La, thành phố Hạ Long	B	2022-2024	UBND TP Hạ Long	4035/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 (TP)	197.590	172.000	172.000	50.000	80.000		
48	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	B	2022-2024	UBND TP Hạ Long	4042/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 (TP)	205.489	200.000	200.000	50.000	80.000		
49	Dự án mở rộng, xây mới trường THPT Cẩm Phả, thành phố Cẩm Phả	C	2022-2023	UBND thành phố Cẩm Phả	352/QĐ-UBND ngày 20/01/2021' 3101/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 (TP)	315.775	170.000	170.000	150.000	20.000		
50	Dự án Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đoạn nút giao cầu vượt đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn thôn Trại Mè, xã Sơn Dương đến thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long	B	2022-2024	UBND TP Hạ Long	11711/QĐ-UBND ngày 9/12/2021; 2419/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 (TP)	818.719	400.000	400.000	220.000	180.000		

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Đanh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt CTĐT/ Phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	KH 2022	Kế hoạch năm 2023	
						Tổng cộng	NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Tiền đất
	TỔNG SỐ (9 dự án)					4.212.664	3.522.264	3.521.000	5.100	1.582.706	1.050.000
I	Các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh (4 dự án)					4.212.664	3.522.264	3.521.000	5.100	1.318.706	1.050.000
	Các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 9/12/2020					1.022.175	1.022.175	1.022.000	4.300	350.000	250.000
1	Trụ sở Trung tâm truyền thông tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2025	Ban QLDA DTXD DD&CN	3541/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	764.175	764.175	764.000	1.400	200.000	150.000
2	Xây dựng đường dẫn cầu bến Rừng trên địa phận tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2024	Ban QLDA DTXD DD&CN	3158/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	258.000	258.000	258.000	2.900	150.000	100.000
	Lĩnh vực giao thông					1.861.000	1.861.000	1.861.000	800	928.706	800.000
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng QL279, đoạn từ Km0+00 đến Km8+600	A	2023-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	3540/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.861.000	1.861.000	1.861.000	800	928.706	800.000
	Lĩnh vực Nông nghiệp					68.000	68.000	68.000		40.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tiêu Đạm Thủy 1, thị xã Đông Triều	B	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	3532/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	68.000	68.000	68.000		40.000	
II	Các dự án nhiệm vụ chi ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ (2 dự án)									100.000	
	Lĩnh vực Nông nghiệp					659.000	159.000	159.000		50.000	
5	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đảo Cô Tô	B	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	4715/QĐ-BNN-KH ngày 06/12/2022	659.000	159.000	159.000		50.000	
	Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh - Tư pháp					225.000	150.000	150.000		50.000	
6	Đồn Biên phòng Đảo Trần (6) và bổ sung hạng mục nâng cấp Sở Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Ninh	B	2023-2025	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	2200/QĐ-BQP ngày 15/6/2022	225.000	150.000	150.000		50.000	
III	Các dự án thuộc nhiệm chi ngân sách địa phương, ngân sách tỉnh hỗ trợ (3 dự án)					377.489	262.089	261.000		164.000	
7	Hỗ trợ đầu tư tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ QL 18A đến QL 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí	B	2023	UBND TP Uông Bí	10903/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; 12380/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (TP)	190.000	130.000	130.000		80.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt CTĐT/ Phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	KH 2022	Kế hoạch năm 2023	
						Tổng cộng	NS tỉnh			Tổng số	Trong đó: Tiền đất
8	Hỗ trợ đầu tư tuyến đường kết nối giữa QL18 và đường ven sông	B	2023	UBND TX Đông Triều	1130/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 (TX)	175.400	120.000	120.000		74.000	
9	Đầu tư hệ thống chiếu sáng giao thông Quốc lộ 18 trên địa phận huyện Hải Hà	C	2023	UBND huyện Hải Hà	2662/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 (H)	12.089	12.089	11.000		10.000	



8

KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Đanh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt CTĐT/ Phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
					Tổng cộng	NS tỉnh		
	TỔNG SỐ						20.000	
1	Đường cao tốc Văn Đôn - Móng Cái theo hình thức đối tác công tư (PPP) Hạng mục Chuẩn bị đầu tư	2018-2019	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4418/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 (QĐ phê duyệt QT)	28.099	28.099	2.000	
2	Trụ sở liên cơ quan số 3 (hạng mục CBĐT, không bao gồm GPMB)	2014-2018	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016; 543/QĐ-UBND ngày 19/02/2020	552.925	552.925	1.600	
3	Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư còn lại						16.400	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2023				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	NSTW		Tổng số	NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ						15.736.512	1.826.595	1.826.595	0	0	538.400				
CÁC DỰ ÁN KCM GIAI ĐOẠN 2021-2025															
NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIAO THÔNG								1.826.595			538.400				
Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025															
<i>Dự án nhóm A</i>															
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1)	TX Quảng Yên; TP Uông Bí, TX Đông Triều	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	2305/QĐ-UBND ngày 4/7/2021; 4335/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; NQ 120/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	6.311.512	1.826.595	1.826.595			538.400				

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng./.

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
						TMĐT									
						Trong đó:									
						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại													
	TỔNG SỐ											1.791.341	733.037		
A	DỰ KIẾN PHÂN BỐ												45.987		
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC														
I	NGÀNH/LĨNH VỰC: MÔI TRƯỜNG														
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Hạ Long	JICA	HĐ1: 04/07/2015 HĐ2: 25/11/2020	HĐ1: 30/6/2023 HĐ2: 18/5/2030	3280/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; 131/QĐ-UBND ngày 18/01/2018	3.193.731	621.179	-	115.297 (triệu USD)	2.572.552	1.800.786	771.766	1.724.235	12.950	
II	NGÀNH/LĨNH VỰC: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN														
1	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay (WB)	WB	03/8/2018	31/12/2023	1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	725.285	143.769	49.894	31,8	581.516	513.810	67.706	67.106	33.037	
B	DỰ KIẾN NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỐ													687.050	Theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023, trong đó vốn ODA cấp phát là 733.037 triệu đồng. Tuy nhiên, theo báo cáo của UBND tỉnh, đến nay nhu cầu vốn ODA và khả năng giải ngân năm 2023 của dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long chỉ còn 12.950 triệu đồng (giảm 687.050 triệu đồng) do phải gia hạn hiệp định vay vốn

KINH PHÍ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung, nhiệm vụ chi	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG	89.159	
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	578	
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo	240	
3	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí và Chương trình phát triển công tác xã hội	200	
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	23.435	
-	Ban An toàn giao thông	8.000	
-	UBND thành phố Hạ Long	10.122	
-	UBND thành phố Uông Bí	1.230	
-	UBND thành phố Cẩm Phả	756	
-	UBND huyện Tiên Yên	1.020	
-	UBND thị xã Đông Triều	282	
-	UBND huyện Ba Chẽ	74	
-	UBND thị xã Quảng Yên	267	
-	UBND thành phố Móng Cái	451	
-	UBND huyện Bình Liêu	146	
-	UBND huyện Hải Hà	230	
-	UBND huyện Vân Đồn	292	
-	UBND huyện Cô Tô	28	
-	UBND huyện Đầm Hà	537	
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	64.706	Sở Giao thông Vận tải

ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Nội dung	NSDP được hưởng (%)	Hạ Long		Cẩm Phả		Uông Bí		Móng Cái		Đông Triều		Vân Đền		Quảng Yên		06 địa phương còn lại	
			NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã	NST	NSH + Xã
1	Thu từ DNNN trung ương																	
-	Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế GTGT thu từ hoạt động thăm khai thác, thăm dò dầu khí; thu từ hàng hóa nhập khẩu)	51	51		51	0	39	12	0	51	3	48	0	51	0	51	0	51
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	51	51		51	0	39	12	0	51	3	48	0	51	0	51	0	51
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu)	51	51		51	0	39	12	0	51	3	48	0	51	0	51	0	51
2	Thu từ DNNN địa phương (trừ Công ty TNHH 1TV xổ số)																	
-	Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế GTGT thu từ hoạt động thăm khai thác, thăm dò dầu khí; thu từ hàng hóa nhập khẩu)	51	42	9	20	31	0	51	0	51	3	48	0	51	0	51	0	51
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	51	42	9	20	31	0	51	0	51	3	48	0	51	0	51	0	51
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu)	51	42	9	20	31	0	51	0	51	3	48	0	51	0	51	0	51
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài																	
-	Thuế GTGT (trừ thuế GTGT thu từ hoạt động thăm khai thác thăm dò dầu khí; thu từ hàng hóa nhập khẩu)	51	51		51	0	51	0	0	51	51	0	0	51	0	51	0	51
-	Thuế Thu nhập DN (trừ thuế TNDN thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	51	51		51	0	51	0	0	51	51	0	0	51	0	51	0	51

ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND						Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã đề nghị điều chỉnh							
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQĐ	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQĐ	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ nhà, đất
				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại	
I	Thành phố Hạ long														
1	Phường Bạch Đằng					100	100						70	70	
2	Phường Bãi Cháy					100	100	0					50	50	10
3	Phường Hồng Hải					100	100						70	70	
4	Phường Hồng Hà					100	100						70	70	
5	Phường Giếng Đáy					100	100						70	70	
6	Phường Hồng Gai					100	100						70	70	
7	Phường Hà Tu					100	100						70	70	
8	Phường Yên Kiều					100	100						70	70	
9	Phường Cao Xanh					100	100						70	70	
10	Phường Cao Thắng					100	100						70	70	
11	Phường Trần Hưng Đạo					100	100						70	70	
12	Phường Hà Khẩu					100	100						70	70	
13	Phường Việt Hưng					100	100						70	70	
14	Phường Hà Lâm					100	100						70	70	
15	Phường Hà Phong					100	100						70	70	
16	Phường Hùng Thắng					100	100						70	70	
17	Phường Tuần Châu					100	100						70	70	
18	Phường Đại Yên					100	100						70	70	
19	Phường Hà Trung					100	100						70	70	
20	Phường Hà Khánh					100	100						70	70	
21	Phường Hoành Bồ					100	100						70	70	
22	Xã Sơn Dương	56				100	100	51					70	70	
23	Xã Quảng La	56				100	100	51					70	70	
24	Xã Tân Dân	56				100	100	51					70	70	
25	Xã Bằng Cả	56				100	100	51					70	70	
26	Xã Dân Chủ	56				100	100	51					70	70	
27	Xã Lê Lợi	56				100	100	51					70	70	
28	Xã Thống Nhất	56				100	100	51					70	70	
29	Xã Vũ Oai	56				100	100	51					70	70	
30	Xã Hòa Bình	56				100	100	51					70	70	
31	Xã Kỳ Thượng	56				100	100	51					70	70	
32	Xã Đồng Lâm	56				100	100	51					70	70	
33	Xã Đồng Sơn	56				100	100	51					70	70	
II	Thành phố Cẩm Phá														
1	Phường Cửa Ông	56						51							
2	Phường Cẩm Phú	56						51							
3	Phường Quang Hanh	56						51							
4	Xã Dương Huy	56						51							
5	Phường Cẩm Đông	56						51							
6	Phường Cẩm Thạch	56						51							

STT	Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND						Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã đề nghị điều chỉnh							
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ nhà, đất
				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại	
7	Phường Cẩm Thủy	56						51							
8	Phường Cẩm Tây	56						51							
9	Phường Cẩm Thành	56						51							
10	Phường Cẩm Sơn	56						51							
11	Phường Cẩm Trung	56						51							
12	Xã Cẩm Hải	56						51							
13	Phường Cẩm Thịnh	56						51							
14	Xã Cộng Hòa	56						51							
15	Phường Cẩm Bình	56						51							
16	Phường Mông Dương	56						51							
III	Thành phố Uông Bí														
1	Phường Quang Trung		56	10	12				51	5	5				
2	Phường Thanh Sơn	56	56	56				51	51	51					
3	Phường Vàng Danh	56	56	56				51	51	51					
4	Phường Yên thanh	56	56					51	51						
5	Phường Trung Vương	56	56	56				51	51	51					
6	Phường Nam Khê	56	56	56	56			51	51	51	51				
7	Xã Phương Đông	56	56	56	56			51	51	51	51				
8	Xã Phương Nam	56	56	56	56			51	51	51	51				
9	Phường Bắc Sơn	56	56	56	56			51	51	51	51				
10	Xã Thượng Yên Công	56	56	56	56			51	51	51	51				
IV	Thành phố Móng Cái														
1	Phường Trần Phú		56						51						
2	Phường Hòa Lạc	56	56	56	56			51	51	51	51				
3	Phường Ka Long	40	56	40	40			30	51	30	30				
4	Phường Trà Cổ	56	56	56	56			51	51	51	51				
5	Phường Ninh Dương	56	56	56	56			51	51	51	51				
6	Phường Hải Hòa	56	56	56	56			51	51	20	51				
7	Phường Bình Ngọc	56	56	56	56			51	51	51	51				
8	Phường Hải Yên	56	56	40				51	51	15					
9	Xã Vạn Ninh	56	56	56	56			51	51	51	51				
10	Xã Hải Xuân	56	56	56	56			51	51	51	51				
11	Xã Hải Tiến	56	56	56	56			51	51	51	51				
12	Xã Hải Đông	56	56	56	56			51	51	51	51				
13	Xã Quảng Nghĩa	56	56	56	56			51	51	51	51				
14	Xã Vĩnh Trung	56	56	56	56			51	51	51	51				
15	Xã Vĩnh thực	56	56	56	56			51	51	51	51				
16	Xã Hải Sơn	56	56	56	56			51	51	51	51				
17	Xã Bắc Sơn	56	56	56	56			51	51	51	51				
V	Thị xã Đông Triều														
1	Phường Đông Triều	56						51							
2	Phường Mạo Khê	56						51							
3	Phường Đức Chính	56						51							
4	Phường Hưng Đạo	56						51							
5	Phường Xuân Sơn	56						51							
6	Phường Kim Sơn	56						51							
7	Xã Nguyễn Huệ	56						51							
8	Xã Bình Dương	56						51							
9	Xã Thủy An	56						51							
10	Xã Việt Dân	56						51							
11	Xã An Sinh	56						51							
12	Xã Hồng Phong	56						51							

STT	Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND						Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã đề nghị điều chỉnh							
		Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ nhà, đất
				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại	
13	Xã Tân Việt	56						51							
14	Xã Trảng An	56						51							
15	Xã Bình Khê	56						51							
16	Xã Trảng Lươg	56						51							
17	Xã Yên Thọ	56						51							
18	Xã Yên Đức	56						51							
19	Xã Hoàng Quế	56						51							
20	Xã Hồng Thái Tây	56						51							
21	Xã Hồng Thái Đông	56						51							
VI	Thị xã Quảng Yên														
1	Phường Quảng Yên	56	56	56	56			51	51	51	51				
2	Phường Minh Thành	56	56	56	56			51	51	51	51				
3	Phường Đông Mai	56	56	56	56			51	51	28	28				
4	Phường Cộng Hòa	56	56	56	56			51	51	51	51				
5	Phường Hà An	56	56	56	56			51	51	51	51				
6	Phường Yên Giang	56	56	56	56			51	51	51	51				
7	Phường Nam Hòa	56	56	56	56			51	51	51	51				
8	Phường Phong Hải	56	56	56	56			51	51	51	51				
9	Phường Yên Hải	56	56	56	56			51	51	51	51				
10	Phường Phong Cốc	56	56	56	56			51	51	51	51				
11	Phường Tân An	56	56	56	56			51	51	51	51				
12	Xã Sông Khoai	56	56	56	56			51	51	40	40				
13	Xã Tiên An	56	56	56	56			51	51	51	51				
14	Xã Hoàng Tân	56	56	56	56			51	51	51	51				
15	Xã Hiệp Hòa	56	56	56	56			51	51	51	51				
16	Xã Cẩm La	56	56	56	56			51	51	51	51				
17	Xã Liên Hòa	56	56	56	56			51	51	51	51				
18	Xã Liên Vị	56	56	56	56			51	51	51	51				
19	Xã Tiên Phong	56	56	56	56			51	51	51	51				
VII	Huyện Vân Đồn														
1	Thị trấn Cái Rồng	56	56					51	51						
2	Xã Hạ Long	56	56					51	51						
3	Xã Đông Xá	56	56					51	51						
4	Xã Đoàn Kết	56	56	56	56			51	51	51	51				
5	Xã Vạn Yên	56	56	56	56			51	51	51	51				
6	Xã Đài Xuyên	56	56	56	56			51	51	51	51				
7	Xã Bình Dân	56	56	56	56			51	51	51	51				
8	Xã Quan Lạn	56	56	56	56			51	51	51	51				
9	Xã Minh Châu	56	56	56	56			51	51	51	51				
10	Xã Bán Sen	56	56	56	56			51	51	51	51				
11	Xã Ngọc Vũng	56	56	56	56			51	51	51	51				
12	Xã Thăng Lợi	56	56	56	56			51	51	51	51				
VIII	Huyện Tiên Yên														
1	Thị trấn Tiên Yên	56	56	56	56			51	51	51	51				
2	Xã Phong Dụ	56	56	56	56			51	51	51	51				
3	Xã Hải Lạng	56	56	56	56			51	51	51	51				
4	Xã Đông Rui	56	56	56	56			51	51	51	51				
5	Xã Yên Than	56	56	56	56			51	51	51	51				
6	Xã Tiên Lãng	56	56	56	56			51	51	51	51				
7	Xã Đông Ngũ	56	56	56	56			51	51	51	51				
8	Xã Đông Hải	56	56	56	56			51	51	51	51				
9	Xã Diên Xá	56	56	56	56			51	51	51	51				
10	Xã Đại Dực	56	56	56	56			51	51	51	51				
11	Xã Hà Lâu	56	56	56	56			51	51	51	51				

STT	Xã, phường, thị trấn	Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND					Tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã đề nghị điều chỉnh							
		Thuế GTGT cá nhân hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT cá nhân, hộ kinh doanh	Thuế TTĐB khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại				Thu từ hoạt động SXKD của cá nhân; từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Còn lại	Từ đất ở	Từ các trường hợp còn lại
IX	Huyện Hải Hà													
1	Thị trấn Quảng Hà	56	56					51	51					
2	Xã Quảng Đức	56	56	56	56			51	51	51	51			
3	Xã Quảng Long	56	56	56	56			51	51	51	51			
4	Xã Quảng Chính	56	56	56	56			51	51	51	51			
5	Xã Quảng Thành	56	56	56	56			51	51	51	51			
6	Xã Quảng Thịnh	56	56	56	56			51	51	51	51			
7	Xã Cái Chiên	56	56	56	56			51	51	51	51			
8	Xã Quảng Sơn	56	56	56	56			51	51	51	51			
9	Xã Quảng Phong	56	56	56	56			51	51	51	51			
10	Xã Đường Hoa	56	56	56	56			51	51	51	51			
11	Xã Tiên Tới	56	56	56	56			51	51	51	51			
X	Huyện Đầm Hà													
1	Thị trấn Đầm Hà	56	56					51	51					
2	Xã Tân Bình	56	56	56	56			51	51	51	51			
3	Xã Quảng Lâm	56	56	56	56			51	51	51	51			
4	Xã Quảng Tân	56	56	56	56			51	51	51	51			
5	Xã Quảng An	56	56	56	56			51	51	51	51			
6	Xã Đầm Hà	56	56	56	56			51	51	51	51			
7	Xã Dục Yên	56	56	56	56			51	51	51	51			
8	Xã Đại Bình	56	56	56	56			51	51	51	51			
9	Xã Tân Lập	56	56	56	56			51	51	51	51			
XI	Huyện Bình Liêu													
1	Thị trấn Bình Liêu	56	56	56	56			51	51	51	51			
2	Xã Đông Vần	56	56	56	56			51	51	51	51			
3	Xã Hoành Mô	56	56	56	56			51	51	51	51			
4	Xã Đông Tâm	56	56	56	56			51	51	51	51			
5	Xã Lục Hồn	56	56	56	56			51	51	51	51			
6	Xã Vô Ngại	56	56	56	56			51	51	51	51			
7	Xã Húc Động	56	56	56	56			51	51	51	51			
XII	Huyện Ba Chẽ													
1	Thị trấn Ba Chẽ	56	56	56	56			51	51	51	51			
2	Xã Nam Sơn	56	56	56	56			51	51	51	51			
3	Xã Đồn Đạc	56	56	56	56			51	51	51	51			
4	Xã Thanh Sơn	56	56	56	56			51	51	51	51			
5	Xã Thanh Lâm	56	56	56	56			51	51	51	51			
6	Xã Đạp Thanh	56	56	56	56			51	51	51	51			
7	Xã Minh Cẩm	56	56	56	56			51	51	51	51			
8	Xã Lương Mông	56	56	56	56			51	51	51	51			
XIII	Huyện Cô Tô													
1	Thị trấn Cô Tô	56	56	56	56			51	51	51	51			
2	Xã Đông Tiến	56	56	56	56			51	51	51	51			
3	Xã Thanh Lân	56	56	56	56			51	51	51	51			



BỔ SUNG ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Bổ sung định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục và đào tạo

a) Cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc tỉnh quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng/định biên/năm

Tiêu chí phân bổ sự nghiệp giáo dục	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 66	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn phường, thị trấn, Trung tâm GDTX và hướng nghiệp dạy nghề;	22	5	27
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số, biên giới đất liền, hải đảo;	30	5	35
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã còn lại;	26	5	31

Đơn vị tính: Triệu đồng/người/năm

Tiêu chí phân bổ sự nghiệp đào tạo	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 66	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
- Trường Đại học	22	5	27
- Trường Cao đẳng	20	5	25
- Trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	22	5	27

b) Cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc huyện quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng/định biên/năm

Tiêu chí phân bổ sự nghiệp giáo dục	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 66	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn phường, thị trấn, Trung tâm GDTX và hướng nghiệp dạy nghề;	20	7	27
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số, biên giới đất liền, hải đảo;	28	7	35
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã còn lại;	24	7	31

c) Tăng mức phân bổ dự toán chi hoạt động chung của ngành giáo dục từ 5% lên 15% tính trên định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên để hỗ trợ thêm chi phí thuê bảo vệ, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ, chi phí vệ sinh môi trường chung trường lớp học...ngoài các nội dung chi đã quy định cụ thể tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Ngân sách nhà nước bổ sung trong trường hợp dự toán chi của các cơ sở giáo dục không đảm bảo nguyên tắc tối thiểu tỷ lệ (%) giữa tiền lương và chi hoạt động thường xuyên khác được quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bổ sung định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công cấp huyện, cấp xã

Đơn vị tính: Triệu đồng/người/năm

Tiêu chí phân bổ cho khối cơ quan hành chính cấp huyện	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 66	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
Cơ quan Đảng, Văn phòng HĐND và UBND	98	24	122
Các tổ chức chính trị - xã hội	79	20	99
Các cơ quan hành chính nhà nước còn lại và các Hội được giao biên chế	60	15	75

Đơn vị tính: Triệu đồng/người/năm

Tiêu chí phân bổ cho khối xã, phường, thị trấn	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 66	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
Xã, phường, thị trấn hành chính loại I	48	12	60
Xã, phường, thị trấn hành chính loại II	43	12	55
Xã, phường, thị trấn hành chính loại III	38	12	50

Đơn vị tính: Triệu đồng/người/năm

Tiêu chí phân bổ cho đơn vị sự nghiệp công thuộc cấp huyện quản lý	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 66	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
Vùng khó khăn	42	10	52
Vùng núi thấp, vùng sâu	41	9	48
Vùng còn lại	39	7	46

3. Bổ sung định mức phân bổ sự nghiệp môi trường theo tiêu chí dân số đối với vùng nông thôn (các xã)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/người/năm

Tiêu chí phân bổ cho đơn vị sự nghiệp công thuộc cấp huyện quản lý	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 66	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
Dân số vùng nông thôn (các xã)	100	70	170

Ngoài ra, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, thực tiễn phát sinh; Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ huyện Cô Tô kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh từ kinh phí sự nghiệp môi trường để thực hiện, đảm bảo môi trường biển đảo du lịch.

4. Bổ sung định mức phân bổ dự toán (khoản) chi thường xuyên cho Thôn, bản, khu phố tại Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng/Thôn, bản, khu phố/năm

Tiêu chí phân bổ	Định mức phân bổ tại Nghị quyết số 207	Bổ sung định mức chi	Định mức phân bổ năm 2023
Thôn, bản, khu phố loại I	120	10	130
Thôn, bản, khu phố loại II	110	10	120
Thôn, bản, khu phố loại III	100	10	110
Thôn, bản, khu phố đặc thù (địa bàn rộng, có từ 800 hộ dân trở lên)	155	10	165